

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng
huyện Bình Chánh đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 699/2002/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển và cải tạo lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2002 - 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải khu vực Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 tháng 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-TTg ngày 19 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Bộ xây dựng về ban hành hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Thông tư số 33/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 03:2009/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị);

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BXD ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2010/BXD (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị);

Căn cứ Thông báo số 236-TB/TU ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về quy hoạch tổng thể cấp nước Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 6993/QĐ-UB-QLĐT ngày 24 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh (chưa tách quận Bình Tân);

Căn cứ Quyết định số 5731/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 3733/TTr-SQHKT ngày 09 tháng 11 năm 2012 về trình duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh, với các nội dung chính như sau:

(Đính kèm hồ sơ Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh)

1. Vị trí và quy mô nghiên cứu:

1.1. Vị trí, ranh giới: huyện Bình Chánh nằm về phía Tây - Tây Nam Thành phố Hồ Chí Minh, các mặt giáp giới như sau:

- + Phía Đông: giáp quận Bình Tân, quận 7, quận 8 và huyện Nhà Bè.
- + Phía Tây: giáp huyện Đức Hòa tỉnh Long An.
- + Phía Nam: giáp huyện Bến Lức, huyện Cần Giuộc tỉnh Long An.
- + Phía Bắc: giáp huyện Hóc Môn.

1.2. Quy mô nghiên cứu:

- Diện tích tự nhiên của huyện Bình Chánh: 25.255,28 ha.
- Dân số dự kiến:
 - + Đến năm 2015: 700.000 người.
 - + Đến năm 2020: 850.000 người (trong đó dân cư đô thị là 730.000 dân; dân cư nông thôn là 120.000 dân).

2. Tính chất, chức năng quy hoạch:

- Cơ cấu kinh tế của huyện Bình Chánh trong tương lai là công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ thương mại - nông nghiệp.

- Tính chất, chức năng:

+ Trung tâm kinh tế với sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và đầu mối giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy), đầu mối hạ tầng kỹ thuật quan trọng phía Tây - Tây Nam thành phố.

+ Trung tâm khu vực phía Tây cấp thành phố.

+ Trung tâm chuyên ngành về giáo dục, văn hóa, du lịch, nghỉ ngơi giải trí với cảnh quan thiên nhiên và nông nghiệp sinh thái kết hợp khai thác du lịch.

+ Khu dân cư mới kết hợp khu dân cư hiện hữu hỗ trợ cho nội thành giảm áp lực dân cư và từng bước đô thị hóa nông thôn.

3. Cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu quy hoạch:

3.1. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Năm 2015			Năm 2020		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu bình quân (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu bình quân (m ² /người)
I	Đất dân dụng	5.502,82	21,8	78,6	6.833,72	27,1	80,4
1	Đất ở	4.100,27	16,2	58,6	4.489,64	17,8	52,8

	Đất ở đô thị	2.459,91	9,7	47,5	2.959,99	11,7	40,5
	Đất ở nông thôn	1.640,36	6,5	90,1	1.529,65	6,1	127,5
2	Đất công trình công cộng	219,41	0,9	3,1	345,14	1,4	4,1
3	Đất cây xanh	172,87	0,7	2,5	767,13	3,0	9,0
4	Đất giao thông đối nội	1.010,27	4,0	14,4	1.231,81	4,9	14,5
II	Đất khác trong khu dân dụng	691,63	2,7		1595,99	6,3	
1	Đất công trình công cộng cấp thành phố	386,88	1,6		998,65	3,9	
2	Đất cây xanh thành phố	200,00	0,8		410,00	1,6	
3	Đất trường đua	34,00	0,1		69,00	0,3	
4	Đất sân golf	35,00	0,1		70,00	0,3	
5	Đất tôn giáo	35,75	0,1		48,34	0,2	
III	Đất ngoài dân dụng	2.813,82	11,2		4.311,43	17,1	
1	Đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, kho	1.502,76	6,0		1920,52	7,6	
2	Đất giao thông đối ngoại	781,09	3,1		1.275,82	5,1	
3	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	513,32	2,0		1.093,44	4,3	
4	Đất an ninh quốc phòng	16,65	0,1		21,65	0,1	
IV	Đất khác	16.247,01	64,3		12.514,14	49,5	
1	Đất nông nghiệp	13.264,50	52,5		9.489,56	37,5	
2	Đất lâm nghiệp	1.260,70	5,0		1.503,20	6,0	
3	Sông rạch, thủy lợi	1.536,38	6,1		1.521,38	6,0	
4	Đất chưa sử dụng	185,43	0,7		-	-	
	Tổng cộng	25.255,28	100		25.255,28	100	

3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị:

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo đồ án quy hoạch		
			Đô thị Nam thành phố	Khu đô thị còn lại	Toàn huyện
I	Chỉ tiêu sử dụng đất dân dụng				
	Đất dân dụng	m ² /người	44,9	83,9	80,4
1	Đất ở	m ² /người	21,5	53,8	52,8

2	Đất công trình công cộng	m ² /người	3,7	4,3	4,1
3	Đất cây xanh	m ² /người	8,4	9,5	9,0
4	Đất giao thông đối nội	m ² /người	11,3	16,3	14,5
II	Chỉ tiêu sử dụng đất nông thôn	m ² /người	127,5		
	Đất ở	m ² /người	50		
	Đất ao vườn	m ² /người	62,5		
	Đất công trình công cộng	m ² /người	4		
	Đất cây xanh	m ² /người	3		
	Đất giao thông đối nội	m ² /người	8		
III	Chỉ tiêu xây dựng đối với khu nhà ở				
1	Khu nhà ở hiện hữu chính trang				
	- Tầng cao tối thiểu	tầng	1		
	- Tầng cao tối đa	tầng	Không khống chế		
	- Mật độ xây dựng	%	40 - 50		
2	Khu đô thị mới				
	- Tầng cao tối thiểu	tầng	2		
	- Tầng cao tối đa	tầng	Không khống chế		
	- Mật độ xây dựng	%	30 - 35		
IV	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật				
1	Cấp thoát nước				
	- Sinh hoạt	lít/người/ngày	180		
	- Khu công nghiệp	m ³ /ha/ngày	40		
2	Cấp điện				
	- Sinh hoạt khu đô thị	kwh/người/năm	2.000		
	- Sinh hoạt khu nông thôn	kwh/người/năm	800		
	- Công nghiệp	kw/ha	400		
3	Rác thải				
	Rác sinh hoạt	kg/người/ngày	1 - 1,2		
	Rác công nghiệp	tấn/ha/ngày	0,5		

4. Định hướng phát triển không gian:

4.1. Phân bố dân cư:

- Khu 1: phía Bắc huyện Bình Chánh gồm các xã Vĩnh Lộc A, xã Vĩnh Lộc B và xã Phạm Văn Hai.

+ Diện tích tự nhiên: 6.456,54 ha.

+ Dân số: dự kiến năm 2015 là 107.000 người; năm 2020 là 110.000 người.

+ Khu vực xã Vĩnh Lộc A và Vĩnh Lộc B là khu đô thị hóa nhanh do sự phát triển khu công nghiệp Vĩnh Lộc và có vị trí tiếp giáp với quận Bình Tân. Khu vực xã Phạm Văn Hai chủ yếu là dân cư nông thôn.

- Khu 2: gồm các xã Bình Lợi, xã Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt.

+ Diện tích tự nhiên: 7.761,52 ha.

+ Dân số: dự kiến năm 2015 là 107.000 người; năm 2020 là 130.000 người.

+ Khu dân cư xây mới (cao tầng) tại khu vực một phần xã Lê Minh Xuân và dân cư nông thôn chủ yếu ở xã Bình Lợi và xã Tân Nhựt.

- Khu 3: gồm thị trấn Tân Túc, xã Tân Kiên, xã Bình Chánh.

+ Diện tích tự nhiên: 2.820,0 ha.

+ Dân số: dự kiến năm 2015 là 125.000 người; năm 2020 là 145.000 người.

+ Khu vực có tiềm năng phát triển đô thị nhanh của huyện, có các khu trung tâm công cộng cấp thành phố và trung tâm hành chính - thương mại dịch vụ của huyện, các tuyến giao thông huyết mạch đi qua như Quốc lộ 1A, đường Nguyễn Văn Linh, đường cao tốc Sài Gòn - Cần Thơ. Dân cư khu vực này phát triển chủ yếu theo dạng đô thị.

- Khu 4: gồm xã Tân Quý Tây, xã Hưng Long, xã Quy Đức, xã An Phú Tây.

+ Diện tích tự nhiên: 3.367,65 ha.

+ Dân số: dự kiến năm 2015 là 71.000 người; năm 2020 là 85.000 người.

+ Khu vực đô thị hóa một phần tại trung tâm các xã, còn lại vẫn phát triển dân cư nông thôn. Khu đại học tập trung tại xã Hưng Long.

- Khu 5: gồm xã Bình Hưng, xã Phong Phú, xã Đa Phước.

+ Diện tích tự nhiên: 4.849,57 ha.

+ Dân số: dự kiến năm 2015 là 290.000 người; năm 2020 là 380.000 người.

+ Khu vực này kết nối với Khu đô thị Nam thành phố, đồng thời có hệ thống giao thông nối kết với các quận nội thành gần nhất nên sẽ có nhiều tiềm năng phát triển và đô thị hóa nhanh.

4.2. Hệ thống trung tâm, các công trình công cộng:

Hệ thống trung tâm và các hạng mục công trình công cộng của huyện bảo đảm đủ các loại hình phục vụ thiết yếu cho dân cư, bao gồm:

- Công trình công cộng trong các đơn vị ở, thị trấn và xã gồm các công trình công cộng mang tính thường xuyên như công trình hành chính cấp xã - thị trấn, thương mại dịch vụ, chợ, trạm y tế, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở,... và công trình công cộng khu vực (liên xã) và huyện:

+ Trung tâm công cộng cấp huyện tại khu trung tâm thị trấn Tân Túc: quy mô công trình công cộng khoảng 40 - 60 ha, trong đó gồm công trình hành chính, thương mại - dịch vụ, giáo dục, y tế, văn hóa - thể dục thể thao.

+ Trung tâm công trình công cộng liên xã quy mô khoảng 20 - 30 ha cho mỗi trung tâm, là điểm tựa phát triển khu dân cư giữ vai trò thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn.

- Công trình công cộng cấp trung ương, thành phố: gồm một số các công trình chính như sau:

+ Trung tâm cấp khu vực thành phố về phía Tây (trung tâm dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, nghỉ ngơi giải trí,...) quy mô dự kiến 200 ha, trong đó có Khu tái định cư (43 ha).

+ Khu các bệnh viện cấp thành phố dự kiến quy mô 54,76 ha (trong đó có Bệnh viện nhi khoảng 10 ha) và khu các bệnh viện chuyên khoa khác tại xã Tân Kiên.

+ Bệnh viện đa khoa khu vực Bình Chánh (quy mô khoảng 11,34 ha) tại thị trấn Tân Túc.

+ Đại học Hùng Vương (quy mô khoảng 16 ha) tại xã Tân Kiên.

+ Khu các công trình công cộng (quy mô khoảng 146,6 ha) tại Khu đô thị mới Nam thành phố.

+ Trung tâm thực nghiệm y học (quy mô khoảng 30ha) tại xã Phong Phú.

+ Công trình công cộng - Lê Minh Xuân quy mô khoảng 29 ha.

+ Bệnh viện Tâm Thần (quy mô khoảng 3 ha) tại xã Lê Minh Xuân.

+ Khu đại học (quy mô trên 500 ha) tại xã Hưng Long.

- Trường đua ngựa (quy mô khoảng 69 ha) và Sân Golf (quy mô khoảng 70 ha) tại Khu đô thị Sing - Việt.

Các số liệu diện tích của các khu công trình công cộng cấp thành phố nêu trên mang tính định hướng phân bổ theo cơ cấu quy hoạch chung. Khi triển khai cụ thể từng khu vực dự án, quy mô, ranh giới sẽ được căn cứ vào số liệu đo đạc, khảo sát, tình hình thực tế tại địa phương cũng như các pháp lý phê duyệt của cấp thẩm quyền.

4.3. Công viên cây xanh - thể dục thể thao:

- Công viên cây xanh tập trung thuộc thành phố: quy mô diện tích 410 ha (Khu sinh thái văn hóa Vĩnh Lộc).

- Công viên cây xanh tập trung thuộc huyện: quy mô diện tích 767,13 ha, tương ứng chỉ tiêu bình quân đạt 9 m²/người, trong đó:

+ Cây xanh công viên tập trung là 490,74 ha (khu 1: 83,41 ha; khu 2: 62,6 ha; khu 3: 86,73 ha; khu 4: 58,0 ha; khu 5: 200 ha).

+ Cây xanh cảnh quan ven sông rạch là 276,39 ha (khu 1: 34,34 ha; khu 2: 53,4 ha; khu 3: 23,47 ha; khu 4: 21,0 ha; khu 5: 144,18 ha).

- Ngoài ra đất cây xanh sử dụng công cộng được bổ sung thêm trong các đơn vị ở và nhóm nhà ở tại các dự án đầu tư phát triển mới.

- Tổ chức hệ thống cây xanh cách ly giữa khu dân cư với khu công nghiệp, khu nghĩa trang, hành lang hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

4.4. Công trình và quần thể công trình tôn giáo: các công trình tôn giáo cần thiết sẽ được tôn tạo trùng tu bảo vệ. Khi có nhu cầu mở rộng sẽ được xác định trong quy hoạch chi tiết sử dụng đất của khu vực.

4.5. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

- Các khu công nghiệp hiện hữu dự kiến đầu tư chiều sâu và phát triển thêm một số khu, cụm công nghiệp tập trung thúc đẩy phát triển kinh tế huyện, thành phố. Tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp tập trung khoảng 1.694 ha, bao gồm:

+ Khu công nghiệp Vĩnh Lộc: 156 ha (trong đó 100 ha hiện hữu).

+ Khu công nghiệp Vĩnh Lộc mở rộng: 197,7 ha.

+ Khu công nghiệp Lê Minh Xuân: 800 ha (trong đó 100 ha hiện hữu).

+ Khu công nghiệp Phong Phú (thuộc một phần quận 8 và huyện Bình Chánh):

148,4 ha (theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Khu công nghiệp An Hạ: 123,5 ha (chuyển đổi từ cụm công nghiệp thành khu công nghiệp theo Công văn số 1204/TTg-KTN ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Cụm tiểu thủ công nghiệp Lê Minh Xuân: 17 ha.

+ Cụm công nghiệp - Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn: 89 ha.

+ Cụm công nghiệp Trần Đại Nghĩa: 50 ha.

+ Cụm công nghiệp Quy Đức: 70 ha.

+ Cụm công nghiệp Tân Túc: 30 ha.

+ Cụm công nghiệp Đa Phước: 90 ha.

- Các cơ sở công nghiệp ô nhiễm sẽ di dời vào khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung và cụm công nghiệp địa phương để có điều kiện xử lý về môi trường; các cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp không ô nhiễm hoặc ít ô nhiễm, được duy trì sử dụng xen cài trong khu dân cư.

4.6. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật:

- Khu xử lý nước thải tại xã Bình Hưng: 47 ha.

- Khu xử lý nước thải tại xã Tân Nhựt: 77,2 ha.

- Khu hạ tầng kỹ thuật (nghĩa trang, xử lý rác,...) tại xã Đa Phước: 613 ha, trong đó dành khoảng 300 ha là hành lang cây xanh cách ly.

- Các trạm điện và tuyến điện, trạm bơm tăng áp, trạm xử lý nước bản.

4.7. Nông lâm nghiệp kết hợp phát triển du lịch, kinh tế vườn và hoa kiểng:

- Quy hoạch đến năm 2020 quỹ đất nông nghiệp còn lại khoảng 9.489,56 ha, chiếm 37,6% tổng diện tích tự nhiên, trong đó gồm đất nông nghiệp tập trung 8.339,56 ha (kể cả trung tâm hoa kiểng 500 ha); đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn 510 ha, đất dự trữ theo quy hoạch chi tiết 640 ha.

- Về đất lâm nghiệp diện tích quy hoạch 1.503,2 ha bố trí chủ yếu tại xã Phạm Văn Hai và xã Lê Minh Xuân.

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

5.1. Quy hoạch giao thông:

* Hệ thống giao thông đối ngoại:

- Đường bộ:

+ Đường Nguyễn Văn Linh với chức năng là đường giao thông đô thị, lộ giới 120m là đường trục chính đảm bảo cân bằng chức năng giao thông và không gian đô thị và kết nối mạng lưới giao thông liên khu vực.

+ Đường cao tốc Sài Gòn - Trung Lương (kể cả các tuyến đường nối Tân Tạo - Chợ Đệm, Bình Thuận - Chợ Đệm): là trục đường hướng tâm đảm bảo chức năng phục vụ giao thông với tốc độ cao, liên tục kết nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh Miền Tây được nhanh chóng, thuận lợi, lộ giới 120m.

+ Đường Quốc lộ 1A phía Tây: là trục hướng tâm thành phố, dự kiến 8 làn xe cơ giới và 4 làn xe tổng hợp, lộ giới 120m.

+ Đường Quốc lộ 50: là trục hướng tâm thành phố, dự kiến mở rộng 6 làn xe cơ giới, lộ giới 40m.

+ Đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10): là trục hướng tâm thành phố, dự kiến mở rộng 6 làn xe cơ giới, lộ giới 40m.

+ Đường Nguyễn Thị Tú: Dự kiến nâng cấp và mở rộng thành 6 làn xe, lộ giới 40m.

+ Đường cao tốc liên vùng phía Nam (đường cao tốc Bến Lức - Long Thành): là trục đường vành đai cao tốc đảm bảo chức năng phục vụ giao thông với tốc độ cao, liên tục kết nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh Miền Tây, Miền Đông được nhanh chóng, thuận lợi, lộ giới và hành lang bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông thực hiện theo Quyết định số 2925/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải.

+ Đường Vành đai 3: Là đoạn kết nối tiếp với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, đảm bảo kết nối giao thông liên tục, nhanh chóng, thuận lợi, lộ giới và hành lang bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông thực hiện theo Quyết định số 1697/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đường mở mới Tây Bắc: Đây là trục đường hướng tâm thành phố kết nối giao thông giữa Thành phố Hồ Chí Minh với tỉnh Long An, dự kiến quy hoạch 8 làn xe cơ giới và 4 làn xe hỗn hợp, lộ giới 60m.

* Đường sắt:

- Đường sắt quốc gia:

+ Về tuyến đường sắt: Tuyến đường sắt quốc gia phía Tây thành phố, đi qua Thành phố Hồ Chí Minh đến các tỉnh miền Tây. Tuyến từ ga Dĩ An - Sóng Thần đến ga Tân Kiên, đi qua địa bàn huyện Bình Chánh theo hành lang đường nối cao tốc Sài Gòn - Trung Lương, hành lang tuyến đường sắt thực hiện theo quy định.

+ Về ga đường sắt: Ga Tân Kiên là ga hàng hóa chính thành phố, quy mô chiếm dụng đất dự kiến khoảng 51 ha.

- Đường sắt đô thị:

+ Tuyến đường sắt đô thị số 3a: Đi trong hành lang đường Kinh Dương Vương, Quốc lộ 1A kết nối vào Depot Tân Kiên với quy mô dự kiến khoảng 20 ha.

+ Tuyến đường sắt đô thị số 5: Đi trong hành lang lộ giới Quốc lộ 50 kết nối vào Depot Đa Phước.

+ Tuyến xe điện số 2 đi trong hành lang lộ giới đường Nguyễn Văn Linh kết nối từ vị trí Depot nằm trên đường song hành Quốc lộ 50 đến quận 2. Quy mô Depot dự kiến khoảng 5 ha.

- Đường thủy: Căn cứ theo Quyết định số 66/2009/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về Quy hoạch mạng lưới đường thủy và cảng, bến khu vực Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn từ nay đến năm 2020, các tuyến sông, rạch có chức năng giao thông thủy và phân cấp hạng kỹ thuật như sau: sông Cần Giuộc cấp III; rạch Bà Ty, rạch Bà Lớn - rạch Chôm, rạch Bà Lào (Xà Tồn) - rạch Ngang, rạch Tắc Bến Rô, rạch Chiểu - cầu Bà Cả cấp VI. Hành lang bảo vệ sông, rạch nêu trên theo Quyết định số 150/2004/QĐ-UB ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

* Hệ thống giao thông đối nội:

- Đường bộ:

+ Đối với các đường hiện hữu: tiếp tục thực hiện cải tạo, nâng cấp mở rộng lộ giới đường theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo khai thác hiệu quả tối đa về chức năng giao thông và đạt chỉ tiêu tỷ lệ, mật độ giao thông theo quy định.

+ Đối các đường dự phóng: thực hiện quản lý chặt chẽ, tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện mạng lưới giao thông của khu vực đảm bảo khai thác giao thông hiệu quả.

* Hệ thống bến bãi: Trên cơ sở Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020, quy hoạch bến bãi trên địa bàn huyện Bình Chánh chiếm 228 ha, dự kiến xác định như sau:

Bảng thống kê danh mục hệ thống bến bãi huyện Bình Chánh

STT	Tên bến - bãi theo quy hoạch	Quy mô diện tích (ha)		Bố trí trong quy hoạch chung huyện Bình Chánh
		Quyết định 101/QĐ-TTg	Quy hoạch chung huyện Bình Chánh	
	Tổng cộng	228	228,0	
I	Bến kỹ thuật chuyên dụng xe buýt	14	13,5	
1	Vĩnh Lộc	4,0	4,0	Bố trí trên đường Lại Hùng Cường, xã Vĩnh Lộc B
2	Đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10)	4,0	4,0	Bố trí trên đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10), xã Bình Lợi
3	Cần Giuộc	3,0	3,0	Bố trí cạnh bến xe Bình Chánh 2 (bến xe Đa Phước), xã Đa Phước
4	Bình Chánh	3,0	2,5	Bố trí gần giao lộ Vành đai 3 - Quốc lộ 1A, xã Bình Chánh
II	Bến xe liên tỉnh	19,0	19,0	
1	Bến xe Bình Chánh 1 (Miền Tây 1 mới)	14,0	14,0	Bố trí trên đường Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây
2	Bến xe Bình Chánh 2 (Miền Tây 2 mới)	5,0	5,0	Bố trí trên đường Quốc lộ 50, xã Đa Phước
III	Bãi đậu xe ô tô	40,0	40,0	
1	Nam Sài Gòn 3A	10,0	2,8	Bố trí trên đường Nguyễn Văn Linh, thuộc khu D
	Nam Sài Gòn 3B		2,5	Bố trí trên đường Nguyễn Văn Linh, thuộc khu E
	Nam Sài Gòn 3C		1,2	Bố trí tại góc giao lộ Quốc lộ 50 - đường Nguyễn Văn Linh, thuộc khu dân cư 194
	Khu đất của Công ty Đường Việt		1,0	Bố trí khu đất Công ty Đường Việt, thuộc Khu đô thị Nam
	Khu CN Lê Minh Xuân mở rộng		2,5	Bố trí trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng, tiếp giáp bãi đậu xe Lê Minh Xuân 2

2	Vĩnh Lộc	20,0	16,0	Bố trí trên đường Võ Văn Vân, xã Vĩnh Lộc B
			4,0	Bố trí trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng, trên đường Võ Văn Vân nối dài
3	Lê Minh Xuân 2	10,0	6,0	Bố trí trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng, trên đường Võ Hữu Lợi
			4,0	Bố trí trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng, trên đường Võ Văn Vân nối dài
IV	Bến đậu xe taxi	4,0	4,0	
1	Nam Sài Gòn 1A	2,0	1,0	Bố trí trên đường Nguyễn Văn Linh, thuộc khu 10 - công viên vui chơi giải trí.
	Nam Sài Gòn 1B		1,0	Bố trí trên đường Nguyễn Văn Linh, thuộc khu D
2	Lê Minh Xuân 1	2,0	2,0	Bố trí trên đường Vành đai 3 trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng
V	Trung tâm tiếp chuyển hàng hóa	90,0	90,5	
1	Cần Giuộc (vị trí 1, 2)	30,0	30,0	Bố trí tiếp giáp ga Tân Kiên về phía Đông
2	Đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10) (vị trí 3)	30,0	2,7	Bố trí tại góc giao lộ Trần Đại Nghĩa - Quốc lộ 1A
			27,3	Bố trí trong cụm công nghiệp - kho Tân Túc, dọc trên đường Nguyễn Hữu Trí, thị trấn Tân Túc
3	Vĩnh Lộc	30,0	30,5	Bố trí tiếp giáp góc giao lộ Vành đai 3 - Quốc lộ 1A, phía Nam Bình Chánh, xã Bình Chánh
VI	Kho thông quan nội địa	60,0	60,0	
1	Tân Kiên	60,0	60,0	Bố trí tiếp giáp ga Tân Kiên chủ yếu về phía Tây và một phần về phía Đông

VII	Đầu mối trung chuyển hành khách			
1	Bến xe buýt Lê Minh Xuân	1,0	1,0	Bố trí trên đường Vành đai 3 trong khu công nghiệp Lê Minh Xuân mở rộng

* Các nút giao thông chính: Dự kiến xây dựng và cải tạo khoảng 19 nút giao thông chính tại các vị trí giao cắt trực đường chính với nhau, bao gồm:

- Nút giao cắt Quốc lộ 1A - đường Kinh Dương Vương - đường Trần Đại Nghĩa.
- Nút giao cắt Quốc lộ 1A - đường Võ Văn Kiệt.
- Nút giao cắt Quốc lộ 1A - đường Nguyễn Văn Linh.
- Nút giao cắt Quốc lộ 1A - đường cao tốc Bến Lức - Long Thành.
- Nút giao cắt đường nối Tân Tạo - Chợ Đệm - đường Trần Đại Nghĩa.
- Nút giao cắt đường nối Tân Tạo - Chợ Đệm - đường Võ Văn Kiệt.
- Nút giao cắt đường cao tốc Bến Lức - Long Thành - Quốc lộ 50.
- Nút giao cắt đường Nguyễn Văn Linh - đường Trịnh Quang Nghị.
- Nút giao cắt đường Nguyễn Văn Linh - đường đô thị (Vành đai 1).
- Nút giao cắt đường Nguyễn Văn Linh - Quốc lộ 50.
- Nút giao cắt đường Nguyễn Văn Linh - đường Phạm Hùng.
- Nút giao cắt Quốc lộ 50 - đường Trịnh Quang Nghị.
- Nút giao cắt Quốc lộ 50 - đường đô thị.
- Nút giao cắt đường Vành đai 3 - đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10).
- Nút giao cắt đường Vành đai 3 - đường Trần Đại Nghĩa.
- Nút giao cắt đường Vành đai 3 - đường mở mới Tây Bắc.
- Nút giao cắt đường Vành đai 3 - kênh Xáng Ngang.
- Nút giao cắt đường Trần Văn Giàu (Tỉnh lộ 10) - đường Thanh Niên.
- Nút giao cắt đường Vĩnh Lộc - đường Nguyễn Thị Tú.

Dạng thức và quy mô chiếm dụng đất của các nút giao thông chính nêu trên sẽ được xác định chính xác khi có dự án cụ thể. Quy mô khống chế chung các nút R= 50 - 300m.

5.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt (chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng):

5.2.1. Quy hoạch chiều cao (san nền):

- Giải pháp quy hoạch chiều cao áp dụng cho từng khu vực:

+ Khu vực có nền đất cao: cải tạo nền theo hướng bám sát cao độ tự nhiên.

+ Khu vực có nền đất thấp: đắp nền triệt để theo cao độ khống chế quy định đối với những khu vực xây dựng công trình, riêng với những khu hiện hữu cải tạo khuyến cáo nâng dần nền đạt cao độ khống chế.

- Cao độ nền khống chế chung cho toàn bộ khu vực: $H_{xd} \geq 2,00m$ - Hệ cao độ Hòn Dấu. Cao độ khống chế dao động từ 2,00m lên đến 4,20m theo hướng tăng dần từ phía Nam lên phía Bắc về phía nội đồng.

5.2.2. Quy hoạch thoát nước mưa:

- Giữ lại hầu hết các sông, kênh, rạch, cải tạo nạo vét thông dòng và xây dựng kè bảo vệ các tuyến kênh thoát nước chính cấp 1 chi lưu của sông Chợ Đệm và sông Cần Giuộc.

- Với các khu vực xây dựng mới: bố trí cống ngầm dọc tất cả các trục đường giao thông theo nguyên tắc thoát riêng nước bản và nước mưa, các tuyến cống chính được tổ chức có tính hệ thống theo các lưu vực thoát nước tổng thể.

- Hướng thoát: các tuyến mương, cống thoát nước được thoát ra sông - kênh - rạch theo hướng ngắn nhất và lợi nhất về mặt thủy lực và phù hợp với quy hoạch tổng mặt bằng khu vực.

- Nguồn thoát nước: tập trung thoát đổ ra hệ thống các trục tiêu thoát nước chính theo hướng Bắc Nam gồm: kênh An Hạ, kênh Liên Vùng, kênh A, B, C; rạch Cầu Suối, sông Chùa, rạch Nước Lên, sông Cần Giuộc, rạch Bà Lào. Tập trung theo hướng Đông Tây về kênh Xáng Đứng, sông Chợ Đệm và sông Bến Lức.

- Thông số kỹ thuật mạng lưới: độ sâu chôn cống tối thiểu $H_c = 0,70m$; độ dốc cống tối thiểu đảm bảo khả năng tự làm sạch cống.

* Lưu ý:

- Việc cải tạo xây dựng liên quan đến hệ thống kênh, rạch tự nhiên trong khu vực phải thông qua ý kiến của các đơn vị quản lý chuyên ngành.

- Với cống thoát nước đề xuất quy hoạch mới: vị trí, các thông số kỹ thuật chi

tiết cũng như phân đoạn đầu tư xây dựng, đề nghị trong các giai đoạn thiết kế đầu tư xây dựng cụ thể sẽ hoàn chỉnh đảm bảo sự phù hợp với điều kiện hiện trạng và kế hoạch đầu tư hạ tầng kỹ thuật của khu vực.

- Trong các giai đoạn thiết kế chi tiết cần xác định cụ thể nguồn đất đắp cho khu quy hoạch, đảm bảo sự phù hợp với định hướng quy hoạch nguồn đất đắp phục vụ cho việc xây dựng phát triển thành phố. Đồng thời khuyến cáo áp dụng các giải pháp cân bằng đắp đất, hạn chế lượng đất cần vận chuyển tới từ khu vực khác đến.

5.3. Quy hoạch cấp năng lượng và chiếu sáng (Quy hoạch cấp điện):

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: $1200 \div 2000$ kwh/người/năm.

+ Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp: $300 \div 400$ kw/ha.

+ Kho tàng, bến bãi: $100 \div 150$ kw/ha.

+ Điện công cộng dịch vụ thương mại lấy bằng 30 - 60% điện sinh hoạt.

- Giai đoạn 2006 - 2010: huyện Bình Chánh tiếp tục được cấp điện từ các trạm 110/15-22KV hiện hữu cải tạo: Vĩnh Lộc - 2x63 MVA, Nam Sài Gòn 2 - 2x63MVA, Lê Minh Xuân - 2x63MVA và xây dựng mới các trạm: An Hạ - 1x63MVA, Bình Chánh - 2x63MVA.

- Giai đoạn 2010 - 2015: cải tạo trạm An Hạ - 2x63 MVA và xây dựng mới các trạm: An Hạ 2 - 1x40MVA, Vĩnh Lộc A - 1x63MVA, Vĩnh Lộc B - 1x40MVA, Lê Minh Xuân - 1x63MVA, Phong Phú - 1x63MVA.

- Giai đoạn 2016 - 2020: các trạm hiện hữu tăng lên 2 máy; Các trạm xây dựng mới: Lê Minh Xuân 3-3x63MVA, Tân Kiên-2x63MVA, Trạm B-2x40MVA, Trạm C-2x40MVA.

- Các trạm 220/110KV, 110/15-22KV xây mới ở khu đô thị mới dùng loại trạm kín (GIS) để hạn chế diện tích chiếm đất, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Lưới điện cao thế 500KV, 220KV, 110KV trên địa bàn huyện Bình Chánh sẽ được cải tạo nâng cấp phù hợp để đáp ứng nhu cầu phát triển của huyện và của khu vực phía Tây Nam thành phố và đảm bảo an toàn mỹ quan đô thị.

- Xây dựng mới các trạm biến thế 15-22/0,4KV dùng máy biến thế 3 pha công suất ≥ 400 KVA, đặt trong nhà, trạm phòng, trạm compact.

- Mạng trung thế 15KV hiện hữu sẽ được nâng cấp cải tạo và thay thế bằng cáp ngầm 24KV; Tháo gỡ các đoạn và nhánh rẽ không phù hợp.

- Xây dựng mới các tuyến 22KV xuất phát từ trạm 110KV dẫn dọc theo các trục đường giao thông dùng cáp đồng bọc XLPE-24KV chôn ngầm.

5.4. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn nước máy thành phố, dựa vào tuyến ống cấp nước hiện trạng Ø800 thuộc Nhà máy nước sông Sài Gòn giai đoạn 1, tuyến ống Ø300 đến Ø200 thuộc Nhà máy nước ngầm Bình Trị Đông, các tuyến ống cấp nước dự kiến quy hoạch Ø1500 và Ø1200 thuộc Nhà máy nước Kênh Đông, Nhà máy nước sông Sài Gòn giai đoạn 2 và Nhà máy nước ngầm Bình Hưng.

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt:

+ Ngoại thành: 180 lít/người/ngày.

+ Nông thôn: 120 - 180 lít/người/ngày.

- Chỉ tiêu cấp nước công nghiệp: 40 m³/ha/ngày.

- Tổng nhu cầu dùng nước:

+ $Q_{\max 2015} = 342.340 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ $Q_{\max 2020} = 502.290 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Chỉ tiêu cấp nước chữa cháy: 100 lít/s cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng lúc là 3 đám cháy.

- Mạng lưới cấp nước: Các tuyến ống hiện hữu được cập nhật và các tuyến ống được thiết kế mới phù hợp với định hướng quy hoạch chung cấp nước thành phố. Thiết kế mạng lưới theo mạng vòng, mạng nhánh và phân phối nước tới nơi tiêu thụ.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Dựa trên các tuyến ống cấp nước của khu quy hoạch bố trí các trụ lấy nước chữa cháy với bán kính phục vụ 150m. Ngoài ra, khi có sự cố cháy cần bổ sung thêm nguồn nước mặt của sông, rạch, dự kiến xây dựng 18 điểm lấy nước mặt chữa cháy.

5.5. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn (Quy hoạch thoát nước bản và vệ sinh môi trường):

5.5.1. Thoát nước thải:

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt:

+ Ngoại thành: 180 lít/người/ngày.

+ Nông thôn: 120 - 180 lít/người/ngày.

- Chỉ tiêu thoát nước công nghiệp: $40 \text{ m}^3/\text{ha}/\text{ngày}$.

- Tổng lượng thoát nước thải:

+ $Q_{\max 2015} = 268.864 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ $Q_{\max 2020} = 379.894 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Giải pháp thoát nước thải:

+ Sử dụng hệ thống công thoát nước thải riêng biệt để thu gom nước thải.

+ Khu quy hoạch nằm trong hai lưu vực thoát nước thải cấp thành phố: Lưu vực kênh Tàu Hủ - Bến Nghé - kênh Đôi - kênh Tẻ và lưu vực kênh Tân Hóa - Lò Gốm. Ngoài 2 lưu vực trên, khu quy hoạch được chia thành 7 lưu vực thoát nước thải khác, mỗi lưu vực đều có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải.

+ Nước thải sinh hoạt:

* Giai đoạn đầu: Nước thải sau khi xử lý tại trạm xử lý phải đạt tiêu chuẩn TCVN 7222-2002 và nguồn nước sau khi tiếp nhận nước thải phải đạt QCVN 08:2008/BTNMT.

* Giai đoạn dài hạn: Từ các trạm xử lý cục bộ nước thải được thu gom và đưa về các trạm xử lý nước thải tập trung theo từng lưu vực thoát nước của thành phố.

+ Nước thải công nghiệp: toàn bộ nước thải công nghiệp phát sinh phải được xử lý trong từng khu - cụm công nghiệp, nước thải sau khi xử lý phải đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT mới được thoát ra môi trường tự nhiên. Nước thải công nghiệp không đưa về xử lý chung với nước thải sinh hoạt.

5.5.2. Xử lý chất thải rắn:

- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt:

+ Ngoại thành: $1,0 - 1,2 \text{ kg}/\text{người}/\text{ngày}$.

+ Nông thôn: $0,9 - 1,0 \text{ kg}/\text{người}/\text{ngày}$.

- Chỉ tiêu rác thải công nghiệp: $0,5 \text{ tấn}/\text{ha}/\text{ngày}$.

- Tổng lượng rác thải: $W_{2015} = 1.433 \text{ tấn}/\text{ngày}$.

$W_{2020} = 1.956 \text{ tấn}/\text{ngày}$.

- Phương án xử lý rác thải:

+ Rác thải sinh hoạt:

* Rác thải phải được phân loại ở từng hộ gia đình, thu gom mỗi ngày và đưa đến trạm ép rác kín.

* Sau đó vận chuyển đưa về các khu liên hợp xử lý chất thải tập trung của thành phố theo quy hoạch.

+ Rác thải công nghiệp:

* Rác thải công nghiệp phải được phân loại thành: rác vô cơ, rác hữu cơ, rác thải độc hại.

* Được thu gom và vận chuyển đưa về các khu liên hợp xử lý chất thải tập trung của thành phố theo quy hoạch.

- Trong các khu công trình công cộng cần phải bố trí nhà vệ sinh công cộng.

5.6. Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống: Việc bố trí, sắp xếp đường dây, đường ống kỹ thuật có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

6. Các điểm lưu ý của đồ án:

- Hồ sơ đồ án này được lập theo nội dung Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng và lập trước ngày 20 tháng 9 năm 2010 (ngày hiệu lực của Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị).

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh mang tính định hướng phát triển không gian và quy hoạch tổng mặt bằng cho huyện Bình Chánh trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch chung thành phố 2025 và nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh được duyệt; được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2.000 (quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000) và đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trên địa bàn quận.

- Đối với các khu vực đang trong quá trình nghiên cứu thực hiện quy hoạch (chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chỉ có chấp thuận chủ trương) và các nội dung thay đổi so với Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, chưa thể cập nhật vào nội dung Quyết định phê duyệt này, sẽ được rà soát cập nhật điều chỉnh cục bộ khi thực hiện quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 tại khu vực.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Ban Quản lý dự án quy hoạch xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Quy hoạch xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu đánh giá hiện trạng và phải đảm bảo phù hợp quy chuẩn, quy định của các số liệu trong hồ sơ, bản vẽ trình duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.

- Trên cơ sở nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng được duyệt, giao Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Viện Quy hoạch xây dựng tổ chức lập Quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị và ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh được duyệt; đồng thời rà soát và triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, thiết kế đô thị để cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung của đô thị và các dự án đầu tư xây dựng.

- Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Viện Quy hoạch xây dựng tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh theo quy định tại Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lập danh mục các dự án, chương trình đầu tư, các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo thứ tự ưu tiên nhằm hiện thực hóa đồ án quy hoạch chung xây dựng.

- Cập nhật, rà soát đối với các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị 1/2.000 đã được duyệt, các đồ án đang điều chỉnh cũng như các khu chức năng chuyên đổi (nếu được sự chấp thuận của cấp thẩm quyền) để có cân đối tính toán bổ sung đủ các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đã xác định, các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy mô dân số đến năm 2020.

- Phối hợp chặt chẽ cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải để có thống nhất về việc quản lý, san lấp các kênh, rạch tại khu vực. Tại các sông, rạch, tuyến kênh mương giữ lại, việc tổ chức các công trình hạ tầng, các tuyến đường dọc kênh, các khoảng cách ly trồng cây,... cần tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 150/2004/QĐ-UB ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Về tổ chức giao thông, cấm mốc các tuyến đường cần được đối chiếu và khớp nối với các dự án xung quanh khu vực đã có pháp lý phê duyệt, cũng như các dự án đang triển khai...

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, Trưởng Phòng Quản lý đô thị huyện Bình Chánh, Giám đốc Viện Quy hoạch xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín